

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Nam Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 và Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 73/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của HĐND tỉnh Quảng Nam về danh mục dự án cần thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng năm 2021;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: số 2023/QĐ-UBND ngày 30/6/2014 về Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của huyện Nam Giang; số 524/QĐ-UBND ngày 28/02/2020 về việc phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) của tỉnh Quảng Nam cho cấp huyện; số 4026/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 về phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Nam Giang; số 4008/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 về Phê duyệt danh mục các dự án thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng năm 2021 trên địa bàn tỉnh; số 346/QĐ-UBND ngày 01/02/2021 về việc điều chỉnh Điều 1, Quyết định số 4008/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND tỉnh.

Xét đề nghị của UBND huyện Nam Giang tại Tờ trình số 96/TTr-UBND ngày 26/5/2021 và Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 450/TTr-STNMT ngày 14/6/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Nam Giang, với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm 2021:

(Chi tiết theo Phụ lục I)

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2021:

(Chi tiết theo Phụ lục II)

3. Kế hoạch chuyên mục đích sử dụng đất năm 2021:

(Chi tiết theo Phụ lục III)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2021:

(Chi tiết theo Phụ lục IV)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND huyện Nam Giang chịu trách nhiệm:

- Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

- Huy động nguồn lực đầu tư để tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021, thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt;

- Thường xuyên theo dõi, kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất, phát hiện và xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm pháp luật về đất đai tại địa phương;

- Rà soát những dự án, công trình dự án đăng ký vào kế hoạch sử dụng đất được UBND tỉnh phê duyệt, công bố công khai liên tiếp 03 năm nhưng không thực hiện, kịp thời điều chỉnh hoặc đề xuất hủy bỏ;

- Cập nhật các danh mục dự án kế hoạch sử dụng đất 2021 vào quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Nam Giang trình UBND tỉnh phê duyệt theo quy định;

- Định kỳ hằng năm báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm theo dõi, hướng dẫn, giám sát UBND huyện Nam Giang triển khai thực hiện đảm bảo đúng quy định và tổng hợp báo cáo UBND tỉnh xem xét xử lý các phát sinh (nếu có).

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Nam Giang và thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
 - TT HĐND tỉnh;
 - CT, các PCT UBND tỉnh;
 - CPVP;
 - Các Sở: CT, KH&ĐT, TC, NN&PTNT, XD, GTVT;
 - Lưu: VT, TH, KTTH, KTN.
- D:\Dropbox\Năm 2021\Quyết định\Đất đai\06 15
PD KHSD dat 2021 Nam Giang.doc

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Hồ Quang Bửu



Phụ lục I
PHÂN BỐ DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2021 CỦA HUYỆN NAM GIANG
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /6/2021 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: ha

STT	Chiều sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích Phân theo đơn vị hành chính											
				Thanh Mỹ	Cà Dy	Tà Bingham	Tà Pơ	Chà Vål	La Đêê	La Êê	Chơ Chun	Đắc Pring	Đắc Pree	Đắc Tôi	Zuôi h
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ ...+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
I	Tổng diện tích		184.659,56	20.727,99	20.136,36	15.886,45	17.574,17	13.078,71	11.023,05	13.111,61	11.200,42	31.286,57	9.961,77	7.457,91	13.214,56
1	Đất nông nghiệp	NNP	178.652,88	19.424,04	19.590,21	15.512,70	16.550,26	12.551,27	10.800,29	12.700,33	10.871,97	30.909,67	9.766,15	7.314,24	12.661,76
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.646,64	263,67	108,40	181,04	114,46	361,21	267,46	298,50	203,44	216,27	375,28	102,36	154,54
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>309,28</i>	<i>21,63</i>	<i>2,32</i>	<i>14,77</i>	<i>10,33</i>	<i>31,89</i>	<i>75,28</i>	<i>23,99</i>	<i>76,13</i>	<i>3,62</i>	<i>5,21</i>	<i>44,10</i>	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	12.950,09	1.617,97	878,18	1.757,75	651,79	2.424,54	765,80	400,21	888,41	699,00	812,53	537,40	1.516,50
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	8.633,45	1.166,52	2.996,06	518,13	26,25	1.289,15	379,84	393,33	149,69	795,19	614,21	145,84	159,26
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	62.112,57	7.576,59	4.932,83	4.346,19	10.415,08	4.897,76	1.957,20	10.604,94	8.284,45	-	-	-	9.097,53
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	57.869,74	-	1.295,61	7.471,10	2.532,46	999,51	4.167,28	-	-	28.038,82	7.315,79	6.049,16	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	34.306,51	8.792,89	9.357,83	1.182,75	2.762,97	2.577,93	3.262,48	1.003,17	1.344,73	1.160,18	648,34	479,31	1.733,94
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	12,95	6,40	0,64	0,51	2,18	1,16	0,24	0,19	1,26	0,20	-	0,18	-
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	120,94	-	20,65	55,23	45,06	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.665,46	1.032,54	448,72	220,57	1.021,45	488,84	152,47	315,85	156,98	210,95	118,20	50,32	448,57
2.1	Đất quốc phòng	CQP	135,66	0,15	3,15	-	61,48	13,10	5,06	44,69	-	8,01	0,01	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	1,86	1,27	0,46	-	-	0,13	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	61,95	61,95	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	5,31	1,33	0,72	-	-	0,83	2,42	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	SKC	88,96	71,18	14,63	-	-	0,90	2,25	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất SD cho HĐ KS	SKS	60,55	59,02	-	-	-	-	-	1,53	-	-	-	-	-
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện	DHT	596,95	128,59	51,52	38,42	26,86	114,10	38,29	65,31	18,46	14,76	21,50	11,91	67,21
2.8	Đất có DT lịch sử - văn hóa	DDT	9,98	4,17	5,81	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,28	-	-	0,28	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	13,75	10,75	-	-	-	3,00	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	279,10	-	36,46	30,67	23,24	38,19	36,80	12,80	21,78	16,66	20,16	17,78	24,56

2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	78,53	78,53	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	21,00	6,47	3,81	2,72	0,81	0,83	3,73	0,20	0,92	0,42	0,25	0,62	0,22
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	13,74	7,07	0,77	0,00	4,20	0,66	-	-	0,04	-	-	0,01	0,99
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,25	0,25	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.16	Đất làm nghĩa trang nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	54,36	4,54	7,14	2,52	5,32	4,97	6,91	5,01	2,28	5,51	5,41	2,91	1,85
2.17	Đất SXVL xây dựng, làm đồ gốm	SKX	237,78	195,45	11,64	-	21,17	9,53	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất khu vui chơi giải trí cộng đồng	DKV	0,18	0,18	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	4,84	0,41	0,64	0,64	0,09	0,86	0,20	0,05	0,40	0,36	0,27	0,49	0,43
2.20	Đất sông ngoài, kênh, rạch, suối	SON	2.573,41	401,23	311,96	141,81	581,43	264,90	56,81	101,51	112,05	165,23	70,59	16,61	349,29
2.21	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	426,01	-	-	3,51	296,85	36,84	-	84,74	1,04	-	-	-	3,03
2.22	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,99	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,99
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.341,22	271,41	97,43	153,19	2,46	38,60	70,30	95,42	171,47	165,95	77,42	93,34	104,23

Phụ lục II
KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2021 CỦA HUYỆN NAM GIANG
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /6/2021 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích Phân theo đơn vị hành chính											
				Thạnh Mỹ	Cà Dy	Tà Bính	Tà Pơ	Chà Vål	La Dê	La Êê	Chơ Chun	Đắc Pring	Đắc Pree	Đắc Tôi	Zuôih
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ ...+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
	Tổng diện tích thu hồi		176,37	54,32	1,70	4,90	7,56	66,07	1,04	0,50	0,59	0,85	0,53	0,42	37,89
1	Đất nông nghiệp	NNP	103,77	44,36	1,65	3,34	7,06	29,77	1,04	0,36	0,59	0,85	0,43	0,38	13,94
1.1	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	10,57	8,17	0,10	0,68	0,18	0,13	0,48	-	0,10	0,31	0,20	0,10	0,12
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	32,48	19,75	0,32	1,42	3,38	2,40	0,56	0,16	0,39	0,29	0,23	0,28	3,30
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	14,06	-	0,02	-	-	8,92	-	-	-	-	-	-	5,12
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	46,05	15,83	1,21	1,24	3,50	18,32	-	0,20	0,10	0,25	-	-	5,40
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,61	0,61	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	22,13	5,46	-	-	-	8,30	-	-	-	-	-	-	8,37
2.1	Đất quốc phòng	CQP	2,00	2,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất phát triển hạ tầng	DHT	0,48	0,48	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất ở tại đô thị	ODT	2,78	2,78	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất làm nghĩa trang nghĩa địa	NTD	0,02	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	0,18	0,18	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất sông ngoài, kênh, rạch, suối	SON	16,67	-	-	-	-	8,30	-	-	-	-	-	-	8,37
3	Đất chưa sử dụng	BCS	50,47	4,50	0,05	1,56	0,50	28,00	-	0,14	-	-	0,10	0,04	15,58

Phụ lục IV
KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2021 CỦA HUYỆN NAM GIANG
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /6/2021 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính											
				Thạnh Mỹ	Cà Dy	Tà Bhing	Tà Pơơ	Chà Vəl	La Dêê	La Êê	Chơ Chun	Đắc Pring	Đắc Pree	Đắc Tỏi	ZuôiH
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
	Tổng diện tích		91,34	4,70	6,12	21,50	5,55	30,30	2,27	0,14	-	-	0,10	0,04	20,62
1	Đất nông nghiệp	NNP	25,04	-	-	20,00	-	-	-	-	-	-	-	-	5,04
1.1	Đất trồng cây lâu năm	CLN	25,04	-	-	20,00	-	-	-	-	-	-	-	-	5,04
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	66,30	4,70	6,12	1,50	5,55	30,30	2,27	0,14	-	-	0,10	0,04	15,58
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,50	-	-	-	0,50	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	2,10	2,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,27	-	-	-	-	-	2,27	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	4,83	0,20	4,63	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện	DHT	47,46	2,40	-	1,50	-	28,00	-	-	-	-	-	-	15,56
2.6	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,35	-	0,05	-	-	-	-	0,14	-	-	0,10	0,04	0,02
2.7	Đất SX VLXD, làm đồ gốm	SKX	8,79	-	1,44	-	5,05	2,30	-	-	-	-	-	-	-